

Mục lục

Giới thiệu	2
Các phương pháp và hình thức nghiên cứu chính.....	3
Tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính	6
Các thủ tục hành chính và quản lý	7
Tham nhũng và chi phí phi chính thức.....	10
Khả năng tiếp cận các nguồn lực và thị trường.....	12
Tổng hợp các khuyến nghị chính sách.....	18
Kết luận.....	20
Phụ lục 1. Các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh.....	22
Phụ lục 2. Đề án 30: đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010	29
Tài liệu tham khảo	32

Giới thiệu

Theo cách hiểu rộng nhất, môi trường kinh doanh là tập hợp những điều kiện bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây cũng là quan điểm của Jauch và Glueck (1988), theo đó có những tầng mức môi trường kinh doanh khác nhau. Tầng mức môi trường nội tại bao gồm một số yếu tố bên trong mà doanh nghiệp có thể kiểm soát được như vốn, lao động, thông tin, ý tưởng, đất đai, thiết bị, và quyết định sản lượng. Tầng mức môi trường bên ngoài liên quan đến các yếu tố ngành (điều kiện chung cho tất cả các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành), quốc gia (hệ thống các yếu tố rộng và bao quát những ngành hoạt động khác nhau của nền kinh tế như ngân hàng, giáo dục, thương mại, công nghiệp, ...), khu vực và thế giới (các điều kiện ảnh hưởng đến quốc gia). Đây là tầng mức môi trường mà doanh nghiệp không thể kiểm soát được mà chỉ có thể phản hồi hoặc tương tác lại. Các doanh nghiệp sẽ điều chỉnh những thành tố môi trường nội tại để nắm bắt được những cơ hội cũng như đề đối mặt với những thách thức từ môi trường bên ngoài.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện tại định nghĩa môi trường kinh doanh chỉ bao gồm những yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Robin Wood (2000) cho rằng môi trường kinh doanh là một tập hợp các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ và được gọi là phân tích PEST (Political, Economic, Socio-cultural, Technology) hoặc STEP (Social, Technological, Political, Economic). Những yếu tố này nằm ngoài tầm kiểm soát và có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của doanh nghiệp. Mở rộng thêm khái niệm của Robin Wood (2000), một số tác giả khác phân chia thành tố môi trường theo các yếu tố xã hội, công nghệ, kinh tế, môi trường và chính trị (STEEP: Social, Technological, Economic, Environmental, Political) hoặc văn hóa-xã hội, chính trị-luật pháp, kinh tế, điều kiện tự nhiên và công nghệ (SPENT: Socio-cultural, Political-legal, Economic, Natural, Technological),... (xem Campbell và các đồng nghiệp (2002) và Cartwright (2002)).

Thậm chí, một số nghiên cứu tại Việt Nam còn thu hẹp khái niệm môi trường kinh doanh hơn nữa khi cho rằng môi trường kinh doanh chủ yếu là các chính sách và quy định mà chính phủ áp dụng để điều tiết các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả những hoạt động sắp xếp về mặt tổ chức xung quanh doanh nghiệp (VCCI, 2008: 33). Porter (2008) cũng cho rằng môi trường kinh doanh của một quốc gia là kết quả tích lũy của các chính sách nhà nước ở tất cả các thang bậc địa lý khác nhau. Đối với Việt Nam, các thang bậc được tác giả đề cập đến được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Thang bậc địa lý ở Việt Nam

Thang bậc địa lý	Thang bậc địa lý ở Việt Nam
Nền kinh tế thế giới	WTO
Những khu vực kinh tế rộng hơn	Châu Á
Các nhóm quốc gia láng giềng	Đông Nam Á
Quốc gia	Việt Nam
Tỉnh, thành	Các tỉnh thành của Việt Nam
Trung tâm và các khu vực nông thôn	TP. Hồ Chí Minh

Nguồn: Porter (2008)

Mặc dù có nhiều định nghĩa khá đa dạng về môi trường kinh doanh, những chủ điểm chính của môi trường kinh doanh như các thủ tục hành chính và quản lý, hoạt động và chi phí không chính thức, các chính sách hỗ trợ/can thiệp của nhà nước, khả năng tiếp cận các nguồn lực, ...vẫn luôn là trung tâm của phần lớn những thảo luận và nghiên cứu về môi trường kinh doanh của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Những chủ điểm này đã bao chứa những tầng lớp môi trường chính có tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp trong phạm vi một quốc gia, cũng như có sự gắn bó mật thiết với thể chế cũng như pháp luật, quy định của chính phủ đối với khu vực doanh nghiệp. Vì thế, trong phần tổng hợp các kết quả nghiên cứu dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt đánh giá và phân tích từng chủ điểm một, trước khi tổng hợp các khuyến nghị chính sách. Tuy nhiên, trước đó, các phương pháp và hình thức nghiên cứu chính sẽ được rà soát và tổng kết.

Các phương pháp và hình thức nghiên cứu chính

Vì các thành tố của môi trường kinh doanh chủ yếu gắn với những quy định, chính sách hay sự hài lòng (không thỏa mãn) và lòng tin của các doanh nghiệp trong kinh doanh, nên các nghiên cứu phần lớn tính toán các chỉ tiêu dựa trên việc đánh giá mang tính chủ quan của các doanh nghiệp (hoặc các tổ chức) trong các cuộc điều tra và/hoặc rà soát lại những chính sách chính phủ tạo lập môi trường kinh doanh, bên cạnh việc phân tích một số số liệu đơn giản (Các báo cáo của WB hay WEF, VNCI (2006, 2007), Tenev và các đồng nghiệp (2003), Toàn và các đồng nghiệp (2004), ...). Chỉ có rất ít nghiên cứu (ví dụ Hansen và các đồng nghiệp (2006)) định lượng tác động của chính sách đến kết quả sản xuất của doanh nghiệp để đánh giá môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu những nghiên cứu dựa vào các cuộc điều tra có thể phân tích bao quát được rất nhiều khía cạnh của môi trường kinh doanh, thì

những nghiên cứu định lượng chỉ có thể tập trung khai thác được một số điều kiện môi trường có thể đo lường được.

Hiện nay, có hai hình thức nghiên cứu chính về môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Hình thức thứ nhất là những báo cáo thường niên đánh giá các chỉ tiêu khác nhau về môi trường kinh doanh. Hình thức này chủ yếu được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế để xếp hạng các quốc gia. Hàng năm, có ít nhất bốn báo cáo chính để các nhà đầu tư tham khảo về môi trường kinh doanh các nước nói chung và Việt Nam nói riêng. Bốn báo cáo này bao gồm: Báo cáo Môi trường Kinh doanh (DB) được WB và tập đoàn tài chính IFC (từ năm 2004), Báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh của Tạp chí Forbes (từ năm 2006), Báo cáo Chỉ số Tự do Kinh tế (IEF) của tổ chức Heritage Foundation (từ năm 1995) và Báo cáo Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu (GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (từ năm 1979). Ngoài ra còn có một số các báo cáo có tính chất tham khảo thêm như Niên giám năng lực cạnh tranh thế giới (World Competitiveness Yearbook) của Viện Phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD) hoặc Xếp hạng mức độ rủi ro trong môi trường kinh doanh của tổ chức Tư vấn rủi ro kinh tế chính trị ở Hồng Kông (PERC).

Bên cạnh những báo cáo thường niên của các tổ chức quốc tế, ở Việt Nam, trong một nỗ lực tương tự nhằm tính toán chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để đánh giá khả năng điều hành kinh tế tại các tỉnh thành, trong việc xây dựng và cải thiện môi trường kinh doanh dưới cái nhìn của doanh nghiệp, Phòng công nghiệp và thương mại Việt Nam (VCCI) hợp tác nghiên cứu với Dự án Sáng kiến năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI: Vietnam Competitiveness Initiative) tiến hành báo cáo chỉ số này hàng năm từ năm 2005.

Dưới đây là những phương pháp đánh giá và đặc điểm chính của các báo cáo chính trên:

- *Báo cáo Môi trường Kinh doanh của WB/IFC*, dựa vào các cuộc điều tra từ các công ty tư vấn luật, đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh các quốc gia thông qua việc rà soát những quy định pháp luật thúc đẩy hoặc kìm hãm các hoạt động doanh nghiệp trong từng lĩnh vực như thành lập doanh nghiệp, tuyển dụng và sa thải lao động, thực thi hợp đồng, vay vốn, đóng cửa kinh doanh, cấp giấy phép, đóng thuế, thương mại quốc tế, bảo vệ nhà đầu tư và đăng ký bất động sản. Như vậy, báo cáo không tính đến các yếu tố như các chính sách kinh tế vĩ mô, chất lượng cơ sở hạ tầng hay biến động tiền tệ...
- *Báo cáo xếp hạng môi trường kinh doanh của tạp chí Forbes* lại tổng hợp báo cáo của nhiều tổ chức quốc tế khác như chỉ số tự do kinh tế IEF (Heritage Foundation), chỉ số

cạnh tranh toàn cầu GCI (WEF), chỉ số minh bạch (Transparency International), chỉ số tự do cá nhân (Freedom House), hay Báo cáo Môi trường Kinh doanh (WB). Theo đó, xếp hạng của Forbes không những đánh giá những tiêu chí gần tương tự bảng xếp hạng của WB, mà còn bổ sung thêm yếu tố tham nhũng và tự do cá nhân.

- *Báo cáo chỉ số tự do kinh tế IEF của tổ chức Heritage Foundation* lại chủ yếu dựa vào những chính sách và môi trường vĩ mô để đánh giá mức độ can thiệp của chính phủ vào các hoạt động doanh nghiệp, và là một chỉ số trung bình của mười yếu tố bao quát nhiều chủ điểm khác nhau của nền kinh tế như chính sách thương mại, chính sách tài khóa, tiền tệ, luân vốn vào ra, đầu tư nước ngoài, tài chính và ngân hàng, giá cả và tiền lương, luật sở hữu và thị trường phi chính thức.
- *Báo cáo chỉ số cạnh tranh toàn cầu GCI của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)* thì dựa trên những số liệu thống kê được công bố rộng rãi tại mỗi quốc gia, và cả những số liệu khảo sát được cung cấp bởi các đối tác là các viện nghiên cứu về kinh tế, các tổ chức kinh doanh tại địa phương và các công ty đa quốc gia lớn trên thế giới. Báo cáo của WEF nhằm cung cấp một bức tranh tổng thể về những yếu tố đang tác động đến môi trường kinh doanh của mỗi nền kinh tế, cũng như khả năng của mỗi quốc gia đạt được sự bền vững trong tăng trưởng và phát triển.
- *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của VNCI* phỏng vấn số lượng lớn các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) ở các địa phương (năm 2005: 2100 DNTN ở 43 tỉnh thành, năm 2007: 6700 DNTN ở tất cả 64 tỉnh thành) để xếp hạng năng lực cạnh tranh các tỉnh theo các tiêu thức thủ tục hành chính, lao động, luật pháp thể chế, rào cản gia nhập, cơ sở hạ tầng, Tuy nhiên chỉ tiêu về thuế hay tham nhũng không được tính đến trong báo cáo này.

Hình thức thứ hai của những nghiên cứu về môi trường kinh doanh ở Việt Nam là những khảo cứu chuyên sâu một số khía cạnh chính của môi trường kinh doanh như Cung (2008) về việc thực hiện luật đầu tư và luật doanh nghiệp từ góc độ cải cách thể chế, Tenev và các đồng nghiệp (2003) về hoạt động không chính thức và sự bất bình đẳng trong môi trường kinh doanh, Tuấn và các đồng nghiệp (2004) đánh giá tác động của những chính sách chính phủ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của những doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hansen và các đồng nghiệp (2006) cụ thể hơn nữa bằng việc định lượng những hỗ trợ trực tiếp của chính phủ trong quá trình thành lập doanh nghiệp và những tương tác với khu vực nhà nước ảnh hưởng thế nào đến hiệu quả sản xuất. Trong số đó, Rand và Tarp (2007), thông qua cuộc điều tra

quy mô các doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2005, đã phân tích rất nhiều khía cạnh ở các tầng mức khác nhau, và được coi là một trong những nghiên cứu khá toàn diện và đầy đủ về môi trường kinh doanh Việt Nam cho đến thời điểm hiện tại.

Tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính

Theo các báo cáo thường niên của các tổ chức thế giới, vị trí chung của môi trường kinh doanh Việt Nam rất thấp trong các bảng xếp hạng, thậm chí còn ở thứ hạng dưới rất xa so với các nước trong khu vực.

Theo báo cáo Môi trường Kinh doanh của WB, Việt Nam xếp hạng 91/178 năm 2008 và 92/181 năm 2009, so với hạng 15 (năm 2008) và 13 (năm 2009) của Thái Lan và 83 (hai năm 2008, 2009) của Trung Quốc, tính theo chỉ tiêu mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh nói chung (xem bảng 2).

Bảng 2: Xếp hạng của báo cáo môi trường kinh doanh của WB năm 2008 và năm (2009)

	Thái Lan	Trung Quốc	Việt Nam
Môi trường kinh doanh chung	15 (13)	83 (83)	91 (92)
Lập doanh nghiệp	36 (44)	135 (151)	97 (108)
Đối xử với giấy phép	12 (12)	175 (176)	63 (67)
Tiếp nhận lao động	49 (56)	86 (111)	84 (90)
Đăng ký tài sản	20 (5)	29 (30)	38 (37)
Tiếp cận tín dụng	36 (68)	84 (59)	48 (43)
Bảo vệ nhà đầu tư	33 (11)	83 (88)	165 (170)
Nộp thuế	89 (82)	168 (132)	128 (140)
Thương mại xuyên biên giới	50 (10)	42 (48)	63 (67)
Thực hiện hợp đồng	26 (25)	20 (18)	40 (42)
Đóng cửa doanh nghiệp	44 (46)	57 (62)	121 (124)

Nguồn : WB/ IFC (2008, 2009)

Cùng kết quả tương tự, báo cáo của tổ chức Heritage Foundation năm 2008 về chỉ số tự do kinh tế IEF để đánh giá mức độ thông thoáng trong kinh doanh xếp hạng Việt Nam ở vị trí rất thấp (145/179 năm 2009)¹, xếp dưới Indonesia (131), Thái Lan (67) hay Campuchia (106). Còn theo báo cáo năm 2008 của Forbes, Việt Nam đứng ở vị trí 113/121 theo chỉ tiêu các quốc gia tốt nhất cho kinh doanh và thuộc nhóm 10 nước ở vị trí cuối bảng tổng sắp. Diễn

¹ <http://www.heritage.org/index/Ranking.aspx#>

đàn kinh tế thế giới (WEF) thì xếp Việt Nam ở vị trí 68/131 (2007-2008) và 70/134 (2008-2009) về năng lực cạnh tranh toàn cầu, thấp hơn nhiều hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ xếp trên Philippines (71) và Campuchia (109).

Tuy nhiên, môi trường kinh doanh gồm khá nhiều chỉ tiêu, mà nếu đi sâu vào từng chỉ tiêu đó, các nghiên cứu đưa ra những kết quả không phải lúc nào cũng đồng nhất.

Các thủ tục hành chính và quản lý

Thủ tục đăng ký doanh nghiệp

Hầu hết các nghiên cứu chuyên sâu đều đồng ý rằng thủ tục đăng ký kinh doanh đã được cải thiện rất nhiều và là một điểm sáng của môi trường kinh doanh Việt Nam.

Theo MPI (2008) và Tài (2006), thành tựu lớn nhất trong quá trình phát triển doanh nghiệp chính là sự cải thiện về khung pháp lý liên quan đăng ký kinh doanh và gia nhập thị trường. Theo đó, hiện tại, các doanh nghiệp gia nhập dễ dàng hơn rất nhiều so với các năm trước, thủ tục, thời gian và chi phí đã thực sự được cắt giảm (WB (2006) và CIEM (2003)). Tương tự, Perkins và Tự Anh (2008) cho rằng luật doanh nghiệp năm 2000 và năm 2005 là một bước tiến rất dài trong việc tạo lập môi trường tích cực cho sự phát triển công nghiệp của Việt Nam. Đây là một trong những lý do chính yếu giải thích những tiến bộ vượt bậc của khu vực tư nhân những năm gần đây. Từ năm 2000 đến năm 2005, hơn 160 nghìn DNTN mới được thành lập với tổng vốn đăng ký gần 27 tỷ USD, gấp hai lần vốn FDI trong cùng thời kỳ. Cụ thể hơn, Cung (2008) cho rằng các văn bản mà các địa phương (ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) ban hành đã được đơn giản hoá và cụ thể hoá. Việc thực hiện chế độ phân cấp toàn diện cho ủy ban nhân dân tỉnh và ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất trong các thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư và quản lý đầu tư đã giải toả được hiện tượng ách tắc trong tiếp nhận, phân loại, thẩm tra và cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Thủ tục giải thể doanh nghiệp

Ngược với thủ tục đăng ký doanh nghiệp, thủ tục giải thể doanh nghiệp không được đánh giá cao. Chỉ tiêu “đóng cửa doanh nghiệp” đứng ở thứ hạng rất thấp (hạng 121/178 năm 2008), kém xa các nước trong khu vực (bảng 2). Theo báo cáo của WB, thủ tục phá sản phải mất ít nhất 5 năm, tốn kém đến 15% giá trị tài sản của doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp vỡ nợ thì các bên liên quan chỉ thu hồi được 18% giá trị tài sản. Vì thế, rất ít doanh nghiệp tuân theo các quy định và thủ tục chính thức khi muốn đóng cửa hoạt động.

Bảo vệ nhà đầu tư

Trong Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, chỉ tiêu “bảo vệ nhà đầu tư” của Việt Nam bị đánh giá thấp nhất (hạng 165/178 năm 2008), nằm trong nhóm 15 nước cuối bảng xếp hạng (bảng 2). Tâm lý ngần ngại khi đầu tư vào Việt Nam thể hiện qua chỉ số này. Chỉ tiêu này xem xét ba phương diện bảo vệ nhà đầu tư bao gồm tính minh bạch trong giao dịch, trách nhiệm pháp lý của giám đốc và khả năng của cổ đông kiện các nhà quản trị có hành vi sai trái. Việt Nam chỉ đạt 2.7/10 điểm cho chỉ số này, trong đó chỉ số về trách nhiệm của giám đốc nằm trong nhóm thấp nhất thế giới (0/10), quyền khiếu kiện của cổ đông và tính minh bạch đều thấp (2/10 và 6/10).

Thủ tục liên quan đến thương mại quốc tế

Những quy định hành chính liên quan đến hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam cũng không được WB đánh giá cao (bảng 2). Theo báo cáo của WB, năm 2008, số tài liệu thủ tục để xuất khẩu/nhập khẩu là 6/8, thời gian để xuất/nhập một lô hàng là 24/23 ngày. Nghiên cứu của Shrestha (2006) còn cho thấy con số tồi tệ hơn. Theo đó, để một lô hàng xuất khẩu được cần đến 6 loại giấy tờ, 12 chữ ký và trung bình mất 35 ngày để lô hàng xuất qua biên giới, trong khi Trung Quốc chỉ cần 7 chữ ký và 18 ngày. Số chữ ký cho nhập khẩu lên tới 15, và trung bình mất đến 36 ngày để lô hàng đi vào thị trường nội địa, trong khi Trung Quốc chỉ cần 8 chữ ký hay Malaysia chỉ cần 5 chữ ký, và thời gian chỉ mất 22 ngày (năm 2007) (bảng 3)

Bảng 3. Một số chỉ tiêu hành chính thương mại quốc tế năm 2006/2007

	Số giấy tờ cho xuất khẩu	Số chữ ký cho xuất khẩu	Số ngày cho xuất khẩu	Số giấy tờ cho nhập khẩu	Số chữ ký cho nhập khẩu	Số ngày cho nhập khẩu
Việt Nam	6/6	12	35/35	9/9	15	36/36
Trung Quốc	6/6	7	20/18	11/12	8	24/22
Indonesia	7/7	3	25/25	10/10	6	30/30
Malaysia	6/6	3	20/20	12/12	5	22/22
Philippines	6/6	5	19/18	8/7	7	22/20
Thái Lan	9/9	10	23/24	14/12	10	25/22

Nguồn: Shrestha (2006)

Quyền sở hữu tài sản

Quyền sở hữu chính thức không được quy định rõ ràng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam là một nhận định của WB (2006) và VNCI (2006). Theo Rand và Tarp (2007), năm 2005, chỉ có 53% doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số ngày trung bình

để nhận được loại giấy tờ này lên đến 134 ngày. Đây có thể coi là một cản trở đối với khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp, do các ngân hàng hầu hết đòi hỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như một tài sản cầm cố chính.

Thủ tục và thời gian dành cho các thủ tục hành chính

Do những quy định hành chính rườm rà, phức tạp nên những doanh nghiệp phải tiêu tốn khá nhiều thời gian để xử lý. Theo Rand và Tarp (2007), trung bình 29.1% thời gian của chủ doanh nghiệp chỉ để làm việc này, tức là chỉ còn lại 2/3 thời gian dành cho quản lý và điều hành. Những doanh nghiệp lớn hoặc ở những thành phố lớn thì thời gian còn dài hơn một cách đáng ngạc nhiên - 44.5% và 38.7% cho những chủ doanh nghiệp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hoặc trên 50% cho những doanh nghiệp có quy mô vừa và quy mô lớn.

Tenev và các đồng nghiệp (2003) cho rằng hệ quả của sự kiểm soát quá mức kèm theo những thủ tục hành chính phức tạp của chính quyền địa phương đã dẫn đến mức độ phi chính thức cao ở Việt Nam. Nền tảng phát triển các hoạt động không chính thức chính là thiếu sân chơi bình đẳng, các doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu và quy mô khác nhau thường bị đối xử không công bằng, vì vậy DNTN qui mô nhỏ thường có xu hướng hoạt động không chính thức. Tuy nhiên, theo các tác giả, hoạt động không chính thức không giúp giảm gánh nặng chi phí hành chính cho doanh nghiệp mà trái lại doanh nghiệp lại càng phải dành nhiều thời gian hơn để đối phó với những quy định và có tỷ lệ chi hồi lộ trong tổng doanh thu cũng cao hơn.

Đóng thuế

Theo Báo cáo môi trường kinh doanh của WB, các doanh nghiệp Việt Nam thuộc nhóm tiêu tốn nhiều thời gian nhất để đáp ứng các yêu cầu về thuế do những thủ tục thuế phức tạp nhiều khâu. Bình quân một doanh nghiệp phải nộp 32 lần và mất 1.050 giờ làm việc trong một năm, trong khi ở Indonesia là 266 giờ làm việc (WB/IFC, 2008). Đó cũng chính là lý do mà chỉ tiêu này bị đánh giá thấp thứ hai, chỉ sau chỉ tiêu bảo vệ nhà đầu tư trong bảng sắp thứ hạng của Việt Nam (xem bảng 2). Báo cáo của Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam (2009) cũng cho thấy 39% doanh nghiệp được hỏi cho rằng thủ tục thuế hiện nay là phức tạp trong khi chỉ có 16% cho là đơn giản. Hơn 40% doanh nghiệp đánh giá chính sách thuế thiếu minh bạch và thiếu ổn định, chỉ có 13% cho là minh bạch và 5% cho là ổn định.

Không những thế, tình trạng trốn thuế ở các DNTN khá trầm trọng (Toàn và các đồng nghiệp, 2004). Có cùng quan điểm, Rand và Tarp (2007) thấy gánh nặng thuế khóa của các doanh nghiệp trong diện điều tra tương đối thấp. Năm 2004, thuế chỉ chiếm trung bình 2.63% tổng

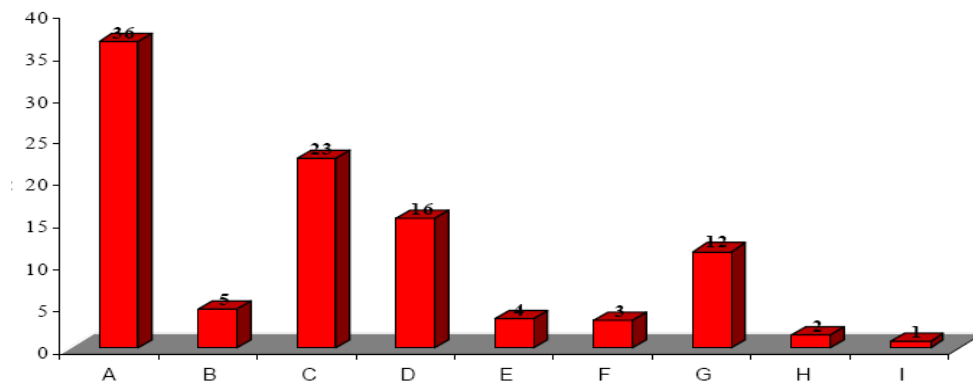
doanh thu của các doanh nghiệp. Có đến 14% doanh nghiệp không trả đồng thuế nào, trong đó 91% là những doanh nghiệp không đăng ký chính thức. Theo các tác giả, bên cạnh năng lực thu thuế có vấn đề - khi có đến 90% thuế được thu bởi những quan chức cấp xã và huyện với khả năng hạn chế, thì vấn đề còn bị trầm trọng hơn bởi tình trạng tham nhũng và hối lộ của những nhân viên và quan chức ngành thuế.

Tham nhũng và chi phí phi chính thức

Theo xếp hạng chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perception Index) của Transparency International, Việt Nam liên tục tụt hạng từ 82 (năm 2000) xuống 125/180 năm 2008, thuộc nhóm nước được coi là có tình trạng tham nhũng rất tồi tệ, kém rất xa các nước ASEAN khác, và tạm thời chỉ đứng trên Indonesia và Phillippines. Tham nhũng được coi là một nguyên nhân chính dẫn đến việc đặt thêm lên vai doanh nghiệp những chi phí phi chính thức và làm méo mó các chính sách của chính phủ, ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường kinh doanh lành mạnh. Theo VNCI (2006), tính minh bạch và khả năng tiếp cận thông tin công bằng vẫn còn là trở ngại lớn đối với doanh nghiệp. Rất nhiều các doanh nghiệp sử dụng quan hệ cá nhân để có được những thông tin quan trọng đối với hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên trong một số nghiên cứu, phần lớn các DNTN không coi tham nhũng là trở ngại chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nguyên nhân là bởi tham nhũng đối với các DNTN có thể dự tính trước và gây tổn thất về chi phí không đáng kể cho các doanh nghiệp (WB, 2006). Rand và Tarp (2007) cho rằng có đến 41% doanh nghiệp đã từng hối lộ quan chức, tuy nhiên số tiền hối lộ tương đối nhỏ, trung bình chỉ chiếm 0.5% tổng doanh thu. Đánh giá thấp của các doanh nghiệp về trở ngại tham nhũng cho thấy quan điểm của phần lớn doanh nghiệp là coi hối lộ là điều tất yếu phải thực thi để “được việc”.

Hình 1. Mục đích của việc hối lộ



- A. Tiếp cận các dịch vụ công cộng
- B. Nhận giấy phép hay giấy đăng ký
- C. Chi trả cho quan chức thuế
- D. Giành được hợp đồng của chính phủ/thủ tục công cộng
- E. Liên quan đến khách hàng
- F. Giành được hợp đồng từ khách hàng tư nhân
- G. Tạo mối quan hệ với khách hàng
- H. Tạo mối quan hệ với quan chức chính quyền
- I. Các mục đích khác

Nguồn: Hình 4.4 (Rand và Tarp, 2007)

Về mục đích của việc hối lộ tham nhũng, Rand và Tarp (2007) cho rằng chủ yếu là liên quan đến các thủ tục, dịch vụ công cộng, quan chức chính quyền và các hợp đồng đấu thầu nhà nước (Hình 1). Cũng theo Kokko (2005a), tham nhũng chủ yếu liên quan đến khu vực nhà nước, đặc biệt là trong mối liên hệ với các thủ tục công cộng và đầu tư cơ sở hạ tầng, cũng như là các giao dịch đất đai. Mặc dù những loại tham nhũng này có thể không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động hàng ngày của khu vực tư nhân, chúng có thể có những ảnh hưởng gián tiếp. Ví dụ, có thể rất khó khăn cho các DNTN tham gia vào những dự án đầu tư nếu ngân sách của doanh nghiệp khó khăn cho những chi phí không chính thức.

Rand và Tarp (2007) còn tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa hối lộ và những hỗ trợ nhận được từ những quan chức các cấp chính quyền. 47% doanh nghiệp nhận được hỗ trợ trực tiếp từ chính quyền cấp xã (phường), trong khi chỉ có 41% và 12% nhận được hỗ trợ từ cấp huyện (quận) và tỉnh (thành phố). Những doanh nghiệp muốn nhận được những hỗ trợ ở mức cao hơn thì phải chi trả những chi phí không chính thức (hối lộ). Có đến 26% các doanh nghiệp hối lộ quan chức để có được những hỗ trợ từ chính quyền cấp tỉnh (thành) và cao hơn. Như vậy, với những hình thức hỗ trợ không có cơ chế phân bổ có hiệu quả và minh bạch, môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam trở nên càng khó khăn và bất công hơn.

Khả năng tiếp cận các nguồn lực và thị trường

Phần lớn các nghiên cứu về môi trường kinh doanh ở Việt Nam đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn lực như vốn, đất đai, lao động, cơ sở hạ tầng và thị trường đầu ra, thường cho thấy, bên cạnh những khó khăn tiếp cận chung của doanh nghiệp, khả năng tiếp cận bất bình đẳng giữa các khu vực của nền kinh tế.

Hakkala và Kokko (2007) nhận thấy mặc dù những cải cách kinh tế trong thời gian qua đã dần tạo được môi trường kinh doanh công bằng hơn, những quy định và chính sách đang dần trở nên thân thiện và thuận lợi hơn cho khu vực tư nhân, nhưng những cản trở lớn nhất đối với các DNTN vẫn nằm ở những ưu đãi đối khu vực DNNN trong khả năng tiếp cận thị trường, vốn, đất đai,... tạo hiệu ứng lấn át các DNTN. Tenev và các đồng nghiệp (2003) cho rằng sự cạnh tranh không công bằng được coi là điều kiện khắc nghiệt nhất mà các DNTN phải trải qua. Có đến 42% doanh nghiệp ở khu vực này phàn nàn những ưu đãi dành cho các DNNN là những cản trở chính cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Tiếp cận thị trường lao động

Rand và Tarp (2007) đánh giá cao điều kiện thị trường lao động linh hoạt, và coi là một trong những điểm mạnh của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Một trong những tiêu chí để đánh giá là những quy định liên quan đến việc tuyển dụng và sa thải nhân công. Theo các tác giả, những quy định này được coi là đơn giản, không phức tạp, bởi tỷ lệ lao động tạm thời trên lao động dài hạn thấp (trung bình 7.2%), ám chỉ rằng những chi phí thuê mướn và sa thải lao động không quá lớn, nên không khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ngắn hạn. Trong khi đó, theo đánh giá của Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, chỉ tiêu tuyển dụng và sa thải lao động của Việt Nam đứng ở vị trí rất khiêm tốn so với các nước, cũng như so với các chỉ tiêu khác của Việt Nam (xem bảng 2).

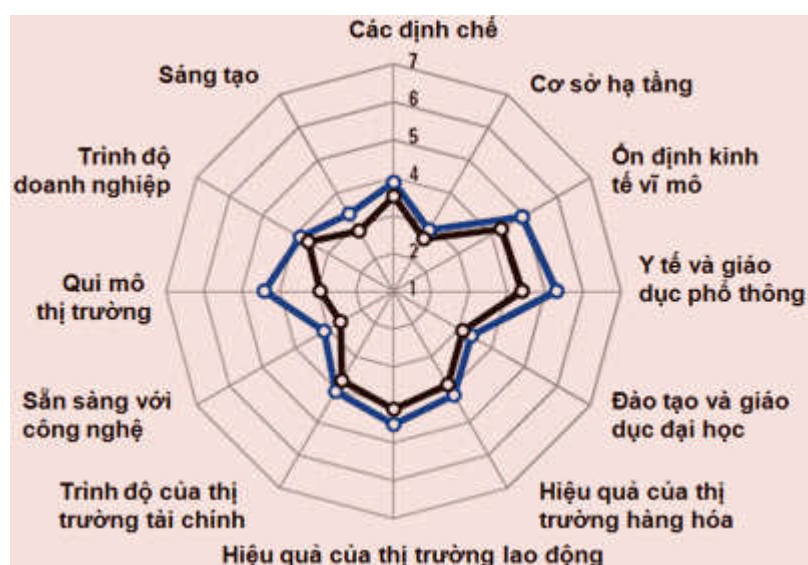
Tuy nhiên, vấn đề lao động nổi trội nhất trong các nghiên cứu chủ yếu liên quan đến khả năng tiếp cận lao động có kỹ năng và trình độ. Đây có lẽ là hạn chế lớn nhất của lao động Việt Nam. Báo cáo của VNCI (2006) cho thấy lao động và nguồn nhân lực chất lượng cao hai năm liền là một trong ba khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp phải đối mặt. Theo báo cáo chỉ số cạnh tranh toàn cầu GCI 2008-2009, trong cuộc khảo sát ý kiến các chuyên gia, thiếu lao động có trình độ là một trong ba yếu kém nhất của Việt Nam, và ảnh hưởng đến quá trình phát triển của doanh nghiệp (Hình 2). Trên đồ thị dạng “mạng nhện” của Việt Nam (hình 3), một trong ba “vùng lõm” của Việt Nam là giáo dục và đào tạo đại học.

Hình 2: Ý kiến của các doanh nghiệp về những “vấn đề lo ngại nhất”



Nguồn: http://www.tin247.com/viet_nam_tut_2_bac_trong_xep_hang_canh_tranh_toan_cau-3-21299586.html

Hình 3. Sơ đồ mạng nhận điểm mạnh và điểm yếu của môi trường kinh doanh Việt Nam



Nguồn: http://www.tin247.com/viet_nam_tut_2_bac_trong_xep_hang_canh_tranh_toan_cau-3-21299586.html

Rand và Tarp (2007) cho rằng việc tuyển dụng được nhân công có tay nghề cao ở những doanh nghiệp lớn là một trở ngại đáng kể, bởi các doanh nghiệp khó tiếp cận được tới những lao động có trình độ và kỹ năng phù hợp với công việc cần tuyển dụng. Có đến 45% và 35% số lao động mới được tuyển dụng là từ sự giới thiệu từ bạn bè, họ hàng và từ những mối quan

hệ mang tính cá nhân, và vì thế thông tin tuyển dụng đến được với mọi tầng lớp trở nên hiếm hoi.

Tiếp cận nguồn vốn

Những đánh giá về chỉ tiêu này không đồng nhất giữa các nghiên cứu. Theo Báo cáo của WB năm 2009, mặc dù thứ hạng chung về mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh của Việt Nam tụt giảm 1 bậc nhưng lĩnh vực tín dụng vẫn tiếp tục được cải thiện thêm 5 bậc (từ 48/178 đến 43/181). Báo cáo đã đánh giá Việt Nam có nhiều thay đổi tích cực trong lĩnh vực vay vốn tín dụng bởi đã áp dụng hệ thống đăng ký thông tin tín dụng công giúp lưu trữ các hồ sơ tín dụng lâu hơn, giúp cung cấp cho các tổ chức tín dụng có thêm các dữ liệu về lịch sử tín dụng và khả năng trả nợ của các khách hàng tiềm năng. MPI (2008) cho rằng, so với trước, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận vốn dễ dàng hơn. Các ngân hàng hiện nay đã sẵn sàng hơn trong việc cho vay, các gói sản phẩm và dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp phong phú hơn, bao gồm hoạt động cho thuê tài chính và một vài hoạt động bao thanh toán bắt đầu được triển khai.

Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu còn lại đều cho rằng những cản trở về mặt tín dụng lại là rào cản quan trọng nhất tới sự phát triển của doanh nghiệp. Tỷ lệ những doanh nghiệp Việt Nam đánh giá sự thiếu khả năng tiếp cận đến tín dụng là một cản trở quan trọng đến sự tăng trưởng cao hơn nhiều các nước khác trong khu vực và trên thế giới (WB, 2006). Theo Rand và Tarp (2007), điều đáng lo ngại nhất và khó tháo gỡ nhất khi khởi đầu doanh nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn là thiếu vốn và khó có khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Đó cũng chính là lý do mà tín dụng phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong thị trường vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Chỉ có 39% trong tổng số 1.069 doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra đệ đơn xin vay vốn ngân hàng trong vòng 3 năm, trong khi có tới hơn nửa số doanh nghiệp khó khăn về vốn tìm đến thị trường phi chính thức, phần lớn là từ họ hàng (chiếm tới 42% doanh nghiệp vay vốn không chính thức) (Rand và Tarp, 2007). Thu nhập còn lại vẫn là nguồn tài trợ chính cho DNTN, chiếm đến 70% tổng tài trợ vốn cho 620 doanh nghiệp tham gia vào cuộc điều tra của MPDF (Tenev và các đồng nghiệp, 2003). Kokko (2004) còn công bố tỷ lệ thấp hơn nữa của tài trợ ngân hàng cho khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, theo đó các ngân hàng thương mại chỉ tài trợ 11%, và phần còn lại là vay nợ từ gia đình và các nguồn phi chính thức. Trong khi đó các DNNN rõ ràng là có khả năng tiếp cận các nguồn vốn tốt hơn nhiều. 36% tài trợ vốn cho khu vực doanh nghiệp nhà nước là

từ các khoản vay ngân hàng, 38% từ vốn cổ phần và 22% từ các nguồn khác (Tenev và các đồng nghiệp, 2003).

Nguyên nhân, theo Hakkala và Kokko (2007), là do 99% DNTN là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên việc tiếp cận vốn khó khăn hơn những doanh nghiệp có lịch sử tín dụng nhiều năm hơn. Không những thế, DNNN vẫn được coi là thực thể đầu tư ít rủi ro do những đảm bảo ngầm công khai của chính phủ và khả năng phá sản xảy ra là ít. Ngoài ra việc “cho vay chính sách” của các ngân hàng thương mại nhà nước cho các DNNN và mối quan hệ lâu dài cũng là những nguyên nhân mà các tác giả đề cập đến.

Malesky và Taussig (2005) nhấn mạnh rằng, sự bất công bằng trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng được tạo ra bởi những quy định cầm cố. Theo đó, giấy phép quyền sử dụng đất là một loại cầm cố thông dụng, chứ không phải là tiềm năng kinh doanh vì môi trường luật pháp thể chế không an toàn, không đủ khả năng để bảo vệ người đi vay và con nợ, cũng như việc thiếu năng lực đánh giá và quản lý tính thanh khoản của các tài khoản cầm cố khác như máy móc thiết bị. Sử dụng những số liệu của ADB, các tác giả thấy rằng do thị trường đất kém phát triển, rất ít các DNTN có khả năng có thêm được đất thông qua giấy tờ sử dụng đất chính thống, khiến họ luôn ở tình trạng yếu thế hơn khi tiếp cận các nguồn vốn vay. Trong khi đó, phần lớn các DNNN sở hữu những mảnh đất đẹp và lớn hơn, theo đó tăng khả năng vay được vốn chính thức.

Theo MPI (2008), 32% doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn về nguồn tài chính, tín dụng. Việc các ngân hàng yêu cầu phải cung cấp kế hoạch kinh doanh và các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải chứng minh được quyền sở hữu tài sản cũng là một trong những lý do chính cản trở doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được các nguồn vốn. Đó là chưa kể sự thiếu minh bạch và không thống nhất trong thủ tục và quyết định cho vay của các ngân hàng đối với loại hình doanh nghiệp này.

Tiếp cận đất đai

Những DNTN thấy khả năng tiếp cận được các mảnh đất thích hợp là một trong những rào cản lớn nhất ở giai đoạn khởi đầu kinh doanh cũng như trong các giai đoạn sau (Cartier và Son, 2004b và Rand và Tarp, 2007).

Theo Perkins và Tụ Anh (2008), Nhà nước vẫn kiểm soát mọi loại đất đai sử dụng cho mục đích công nghiệp. Một cách phân bổ đất đai được ưa chuộng là xây dựng những khu công nghiệp. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, những khu công nghiệp hay khu chế xuất cũng chỉ là lựa chọn thứ hai do còn rất nhiều những thủ tục và rào cản tiếp

cận đất đai và cơ sở hạ tầng. Và dĩ nhiên, các DNTN phần lớn không thể tiếp cận được các khu công nghiệp, và gặp rất nhiều khó khăn khi làm việc với các chính quyền địa phương để có được một mảnh đất nhỏ. Trong khi đó, những doanh nghiệp nhà nước với việc sở hữu những khu vực đất đô thị đẹp, đã thường sử dụng tài sản đất đai để đóng góp vốn cổ phần cho các liên doanh với nước ngoài, và chênh lệch ưu thế lại càng bị đẩy ra hơn.

MPI (2008) nhận định rằng trong khi một số DNNN được giao đất và sử dụng chưa thực sự hiệu quả, các DN vừa và nhỏ (chủ yếu thuộc khu vực tư nhân) lại gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng kinh doanh. Ngay cả khi doanh nghiệp có mặt bằng sản xuất thì việc lo đủ các thủ tục cần thiết để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng tốn nhiều công sức và tiền bạc. Những quy hoạch đất đai không được công khai minh bạch, thủ tục đất đai rối rắm, quy định khác nhau ở các địa phương đã gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thuê đất để sản xuất kinh doanh.

Theo Rand và Tarp (2007), khó khăn về đất đối với khu vực tư nhân một phần được giải thích bởi đất vốn thiếu sẵn, trong khi những mảnh đất cho kinh doanh sản xuất đã được phân phối (chủ yếu cho các DNNN) và việc tạo lập những mảnh đất cho mục đích sử dụng sản xuất thông qua chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp cho thấy rất khó khăn và gây tranh cãi bởi vấn đề đền bù đất đai cho người dân.

Hakkala và Kokko (2007) thì cho rằng nguyên nhân là do thị trường đất hoạt động không hiệu quả. Một tỷ lệ đất đai do các DNNN nắm giữ đang không được sử dụng hoặc không sử dụng hết, và đáng lẽ được sử dụng một cách có hiệu quả hơn bởi khu vực tư nhân. Nhưng vấn đề ở đây là các DNNN ít có động lực hoặc không có phương tiện thể chế và pháp luật để bán hoặc cho thuê lại khu vực tư nhân. Nhiều DNNN có cho các DNTN thuê, nhưng là phi chính thức, và ở mức giá thuê cao hơn nhiều lần giá thuê chính thức được quy định bởi nhà nước.

Tiếp cận các cơ sở hạ tầng

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu GCI của WEF, cơ sở hạ tầng là một trong ba điểm yếu nhất của môi trường kinh doanh, ảnh hưởng rất lớn đến cạnh tranh của các doanh nghiệp (hình 2 và hình 3). Tương tự, MPI (2008) nhận định rằng hạ tầng về giao thông (đường sắt, đường bộ, cầu, cảng biển, ...) còn rất kém. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng chưa theo kịp sự phát triển của kinh tế và dòng vốn đầu tư của nước ngoài. Rất nhiều dự án lớn bị chậm trễ hoặc thậm chí hủy bỏ do nhiều nguyên nhân trong đó có vấn đề giao thông, cũng như sự phát triển không đồng bộ như có đường thì chưa có cầu, chưa có bến cảng, kho bãi. Còn theo báo cáo của hiệp hội doanh nghiệp trẻ năm 2009, có đến hơn 50% doanh nghiệp được điều tra

cho rằng cần điều chỉnh giá dịch vụ vận tải cho hợp lý hơn, và 25% doanh nghiệp cho rằng thời gian vận tải không được như mong muốn.

Tiếp cận thị trường

Tiếp cận thị trường quốc tế

Bên cạnh khó có khả năng tiếp cận các nguồn vốn, việc thiếu thị trường được coi là trở ngại lớn thứ hai đối với các doanh nghiệp khi mới bắt đầu sản xuất kinh doanh (Rand và Tarp, 2007). Hakkala và Kokko (2007) nhận định tiếp cận thị trường là một trong những khó khăn lớn nhất đối với các doanh nghiệp nhỏ. Thị trường lớn nhất của những DNTN hiện tại chủ yếu là thị trường trong nước, việc mở rộng thị trường quốc tế đối với khu vực này là rất khó khăn. Do chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài rất cao, nên chỉ rất ít những doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận được thị trường nước ngoài. Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam có xuất khẩu trực tiếp rất nhỏ, còn phần lớn là không có bất cứ chiến lược gì để tận dụng cơ hội mở cửa và hội nhập của nền kinh tế (Kokko và Sjöholm, 2005).

Tiếp cận các dự án đầu tư chính phủ

Theo Hakkala và Kokko (2007), thông thường các DNTN cung cấp hàng hóa và dịch vụ một cách gián tiếp cho các DNNN với tư cách là nhà thầu phụ. Cơ hội để làm nhà thầu chính trong các dự án của chính phủ rất khó khăn so với các DNNN. Sự không công bằng trong đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc sở hữu khác nhau được thể hiện ngay ở điều kiện ban đầu của quá trình đấu thầu (Cartier và Son 2004a). Một ví dụ là tài liệu đấu thầu bắt buộc những doanh nghiệp phải có nhiều năm kinh nghiệm, và rõ ràng đã loại bỏ rất nhiều các DNTN, do lịch sử phát triển khu vực tư nhân mới được hình thành. Ngoài ra, cơ chế ngân sách khá lỏng lẻo trong các DNNN tạo điều kiện hơn cho các doanh nghiệp thuộc khu vực này có những quỹ để hối lộ hoặc chi cho những chi phí phi chính thức khi tham gia đấu thầu đầu tư công cộng. Điều này đã tạo ra áp lực cạnh tranh không hiệu quả và thiếu công bằng giữa các doanh nghiệp (Hakkala và Kokko, 2007). Tất cả những vấn đề trên đã tạo ra thế bất lợi cho các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong các cơ hội thị trường và làm lãng phí các nguồn lực xã hội.

Tổng hợp các khuyến nghị chính sách

Các báo cáo thường niên của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, sau khi đánh giá và xếp hạng môi trường đầu tư của các quốc gia, với ngụ ý các quốc gia càng có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng thì càng có cơ hội tăng trưởng và phát triển, đã luôn ủng hộ và khuyến nghị những chính sách tạo lập được nhiều sự thông thoáng nhất cho kinh doanh. Những ngụ ý chính sách của các báo cáo có thể xem như một cách tiếp cận “tân tối thiểu can thiệp” – NMA (New Minimalist Approach), theo đó vai trò chủ yếu của chính phủ là đảm bảo một sân chơi bình đẳng và tự do cho khu vực tư nhân. Bất kể những chính sách, quy định nào tác động tiêu cực đến tăng trưởng của khu vực tư nhân đều được coi là mang lại những kết quả không mong muốn. Cụ thể, những chính sách được khuyến nghị cho các nước đang phát triển bao gồm:

- Đơn giản hóa các thủ tục và quy định về giấy phép, đăng ký kinh doanh cũng như thủ tục đóng cửa doanh nghiệp.
- Bảo đảm quyền sở hữu, bằng cách chính thức hóa sở hữu những bất động sản phi chính thức, và cải thiện khung pháp luật về thực thi các hợp đồng.
- Tự do hóa thương mại và đầu tư, bao gồm cả một chính sách mở cửa hơn nữa đối với đầu tư nước ngoài, cũng như đối xử công bằng giữa những nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, đơn giản hóa các thủ tục, hạ thấp thuế quan.
- Hạn chế can thiệp của chính phủ trong thị trường lao động, thị trường tín dụng và thị trường hàng hóa cuối cùng
- Giảm thuế và đơn giản thủ tục thuế kết hợp với mở rộng cơ sở thuế.
- Cải cách khung pháp luật và tăng cường tính minh bạch

Cụ thể hơn cho trường hợp Việt Nam, Tenev và các đồng nghiệp (2003) cho rằng muốn giữ được tốc độ tăng trưởng thì cần thiết phải cải thiện được môi trường kinh doanh. Và điều này cần những chính sách hỗ trợ của chính phủ để thúc đẩy khu vực tư nhân, cải tổ sâu hơn nữa khu vực tài chính ngân hàng, và phát triển hành lang pháp lý. Đặc biệt cần hướng cải thiện môi trường đầu tư cho khu vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tạo công ăn việc làm và chuyển đổi tiết kiệm sang đầu tư. Theo đó các khuyến nghị chính sách được đề cập như hợp lý hóa thể chế và luật pháp, tăng cường thực thi pháp luật và trách nhiệm hành chính, sử dụng các cơ chế gián tiếp để thực thi luật pháp, cải cách các doanh nghiệp nhà nước để tạo sân chơi

bình đẳng, giải quyết những vấn đề cung cầu nhằm tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính và đất đai một cách bình đẳng hơn.

Riedel và các đồng nghiệp (2000) thì nhấn mạnh rằng trong các nhiệm vụ của chính phủ, không có gì quan trọng và khẩn cấp hơn là tạo lập niềm tin cho những nhà đầu tư, đặc biệt là cho khu vực tư nhân. Trước hết cần tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực của nền kinh tế thông qua cải cách tài chính để hỗ trợ các DNTN tiếp cận các nguồn tín dụng, cải cách chính sách thương mại để các doanh nghiệp tiếp cận được những máy móc và đầu vào nhập khẩu ở mức giá thế giới.

Rand và Tarp (2007), bên cạnh ngụ ý những khuyến nghị giảm những thủ tục hành chính, thì có nhấn mạnh đến tăng cường thông tin, giáo dục và hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc nắm vững và hiểu biết các chính sách và quy định pháp luật, bởi tỷ lệ các chủ doanh nghiệp có thông tin và hiểu biết đầy đủ về môi trường chính sách pháp luật của ngành mình sản xuất còn khá cao. Các tác giả còn đề xuất việc nâng cao tính minh bạch và giảm tương tác trực tiếp giữa công dân/doanh nghiệp và các nhân viên quan chức chính phủ để tránh tham nhũng và những chi phí phi chính thức. Điều này có thể được thúc đẩy thông qua việc cải thiện và mở rộng chính phủ điện tử (e-government).

Hakkala và Kokko (2007) thì cho rằng việc tạo lập được môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các DNTN và DNNN là vô cùng quan trọng, tuy nhiên ngay cả khi những biện pháp mạnh và triệt để được thực hiện thì các doanh nghiệp khu vực tư nhân, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng khó có thể cạnh tranh được trong những ngành thâm dụng vốn và kỹ năng công nghệ, vốn vẫn do các DNNN, doanh nghiệp có vốn nước ngoài chiếm ưu thế. Vì thế chính phủ cũng cần có những biện pháp khác để nâng cao được năng lực cạnh tranh của các DNTN.

Liên quan đến những khuyến nghị chính sách liên quan đến đất đai, Quang (2007) đề xuất một số mô hình đơn vị tiếp nhận và phân bổ đất cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận được đất. Theo đó, mô hình công ty cổ phần kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp là phù hợp nhất đối với hoạt động kinh doanh xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê. Còn theo Hakkala và Kokko (2007), rõ ràng cần phải thu hồi những khu đất không sử dụng của các DNNN. Luật đất đai mới ban hành đã bắt buộc các DNNN phải trả lại những mảnh đất bỏ trống cho nhà nước, nhưng trên thực tế, luật không được nghiêm túc thực thi. Một trong những nguyên nhân, theo các tác giả, là các nhà chức trách không mặn mà thúc đẩy quá trình cải tạo lại đất không sử dụng của các DNNN vì quá

trình cổ phần hóa. Trong nhiều DNNN, đất đai là giá trị tài sản lớn nhất và có giá trị nhất, và rất khó để thu hút các nhà đầu tư khi cổ phần hóa nếu tài sản đó bị thu hồi. Vì thế, biện pháp khả dĩ hiệu quả hơn là nên cho phép các DNNN cho thuê hoặc thậm chí bán quyền sử dụng đất cho khu vực tư nhân một cách chính thống theo pháp luật, giống như cách mà Luật đất đai mới cho phép các hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sở hữu đất làm. Mặc dù giải pháp này không phải là lý tưởng cho vấn đề đất đai, nhưng rõ ràng nó có tác dụng tăng nhanh được lượng cung đất đai cho sản xuất công nghiệp và giảm giá thuê đất đang hiện còn rất cao trên thị trường đất phi chính thức.

Kết luận

Có rất nhiều báo cáo và nghiên cứu về môi trường kinh doanh tại Việt Nam trong thời gian qua. Phần lớn đều có chung nhận định là môi trường ở Việt Nam chưa được đánh giá cao, xếp hạng rất thấp trên thế giới và so với các nước trong khu vực, và trong nhiều trường hợp đã tác động một cách tiêu cực đến năng lực cạnh tranh và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung, và các doanh nghiệp tư nhân và vừa và nhỏ nói riêng. Thực tế đó vẫn tồn tại trong thời gian dài mặc dù chính phủ đã có khá nhiều các chính sách cũng như đề án trong một số năm gần đây (Xem thêm phần Phụ lục 1 và 2).

Tuy nhiên, các nghiên cứu còn một số tồn tại sau:

- Các báo cáo thường niên của các tổ chức quốc tế đều có cùng một mục đích là đánh giá và đo lường chất lượng môi trường kinh doanh, nhưng vì với phương pháp tính trọng số cũng như các chỉ tiêu khác nhau, nên có thể xếp hạng các nước rất khác nhau và nhiều khi mâu thuẫn (Altenburg và Drachenfels, 2006). Ví dụ, năm 2007, Campuchia thể hiện tốt hơn Thái Lan ở chỉ tiêu tự do kinh tế IEF, trong khi quốc gia này thuộc một trong những nước xếp cuối (vị trí 143) về “mức độ thuận lợi kinh doanh” (Easy of Doing Business) (từ Báo cáo Môi trường Kinh doanh của WB/IFC) so với vị trí rất cao (thứ 18) của Thái Lan. Hoặc như trường hợp của Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia xếp hạng về chỉ số cạnh tranh toàn cầu GCI cao hơn rất nhiều so với thứ hạng ở các chỉ số môi trường kinh doanh. Đó là chưa kể số các quốc gia được xếp hạng ở các năm là khác nhau, nên khó có cái nhìn chính xác về tiến bộ của các nước theo thời gian. Chính vì thế, còn khá nhiều tranh cãi và chưa đồng thuận những xếp hạng của các báo cáo này.

- Chưa có sự đồng nhất tuyệt đối về các chỉ tiêu của môi trường kinh doanh giữa các nghiên cứu nên vẫn chưa có bài viết nào đánh giá được toàn diện, đầy đủ và sâu sắc các khía cạnh khác nhau của môi trường có thể tác động một cách trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp.
- Phần lớn những đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam dựa trên những câu trả lời mang tính chủ quan của những doanh nghiệp, công ty tư vấn luật, công ty đa quốc gia, ...khi được điều tra. Vì thế những kết quả nghiên cứu, mặc dù đưa ra được hiện tượng, nhưng vẫn chưa thực sự được chứng minh bởi những phân tích định lượng hợp lý.

Những tồn tại của các nghiên cứu trên là cơ sở đề xuất những hướng nghiên cứu tiếp theo về môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Phụ lục 1. Các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh

Phụ lục hệ thống lại một số chính sách chủ yếu mà chính phủ Việt Nam thực hiện trong những năm vừa qua để cải thiện môi trường kinh doanh

Chính sách cải cách thủ tục hành chính:

Thủ tục hành chính luôn là một khâu yếu của các quốc gia đang phát triển, nó thậm chí là một vật cản trong việc phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết đầu tiên về vấn đề này là nghị quyết số 38/CP (04/05/1994), cải cách một bước thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của công dân và tổ chức. Đến năm 2001 thì chính phủ đề ra chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 (Quyết định 136/2001/QĐ-TTg). Chương trình được tiến hành theo 2 giai đoạn:

- Giai đoạn I từ 2001 đến 2005; giai đoạn II từ 2006 đến 2010. Trong giai đoạn I chính phủ đã đề ra những quyết định nhằm từng bước nâng cao tính khả thi và đơn giản của các thủ tục hành chính liên quan tới hoạt động của người dân và doanh nghiệp, cụ thể như quyết định thực hiện cơ chế một cửa (Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg). Tiếp đó là quyết định số 23/2005/QĐ-TTg (26/01/2005) về thành lập tổ công tác liên ngành xử lý các vướng mắc và kiến nghị của doanh nghiệp về thủ tục hành chính và chỉ thị số 09/2005/CT-TTg (05/04/2005) về đẩy mạnh công tác cải cách hành chính.
- Chuyển sang giai đoạn 2, chính phủ cũng có những quyết định hết sức sát sao để cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả hơn. Quyết định 22/2006/QĐ-TTg (24/1/2006): giao nhiệm vụ xử lý các vướng mắc, kiến nghị của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp và Chỉ thị 32/2006/QĐ-TTg (07/09/2006) về một số biện pháp cần làm ngay để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp.

Hành lang pháp lý liên quan tới môi trường kinh doanh:

Luật doanh nghiệp chung (số 60/2005/QH11, ngày 29/11/2005):

Trước năm 2005 có 3 luật dùng để điều chỉnh 3 loại hình doanh nghiệp theo hình thức sở hữu: Luật Doanh nghiệp nhà nước (2003) áp dụng cho các thuộc sở hữu doanh nghiệp nhà nước; Luật Doanh nghiệp (1999) áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân; Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996) áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Để hội nhập kinh tế quốc tế sâu và hiệu quả hơn thì việc có một sân chơi chung cho tất cả các doanh nghiệp là một đòi hỏi khách quan. Luật doanh nghiệp năm 2005 ra đời vừa là sự hoàn thiện của Luật Doanh nghiệp năm 1999 vừa là sự hợp nhất của 3 luật trên. Nó quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thuộc mọi thành phần kinh. Luật Doanh nghiệp cũng bổ sung thêm các loại hình doanh nghiệp mới như công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân. Đồng thời quy định rõ hơn về các hình thức doanh nghiệp: số thành viên, số vốn góp, quyền hạn và nghĩa vụ của các thành viên, mua bán cổ phần, rút lui của các thành viên cũ, thêm các thành viên mới, các quy định có liên quan tới địa diện cổ đông và hội nghị cổ đông, các chức vụ trong hội đồng quản trị. Các thủ tục liên quan tới thành lập và hoạt động của doanh nghiệp theo hướng đơn giản hơn. Các quy định về quản trị doanh nghiệp phù hợp hơn với khung quản trị của doanh nghiệp thế giới.

Luật đầu tư chung (số 59/2005/QH11):

Trước đó, Việt Nam có hai luật đầu tư là Luật Đầu tư nước ngoài (1987) với 4 lần sửa đổi, bổ sung (1990, 1992, 1996, 2000) và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (có hiệu lực từ ngày 01/01/1995). Luật đầu tư 2005 áp dụng cho hoạt động đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Luật này quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, các chế tài xử phạt đi kèm.

Điểm quan trọng trong Luật đầu tư là việc đảm bảo đầu tư và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đã được chỉnh sửa cho phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO. Luật tái khẳng định tài sản hợp pháp của nhà đầu tư sẽ không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Các biện pháp ưu đãi của Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được “chuyển tiếp” sang luật mới theo hướng áp dụng chung cho các nhà đầu tư. Quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư: quyền tự chủ đầu tư - kinh doanh, tự quyết định lĩnh vực kinh doanh trong khuôn khổ luật định; quyền thế chấp và sử dụng các nguồn lực; quyền tiếp cận và sử dụng mọi thông tin theo nguyên tắc không phân biệt đối xử. Tuy nhiên theo các điều ước quốc tế Việt Nam đã ký kết thì vẫn có một số phân biệt đối xử phổ biến ở một số nước trên thế giới. Những phân biệt đối xử này sẽ giảm dần theo lộ trình tại các cam kết song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia hoặc là thành viên. Luật đầu tư 2005 ra đời đã góp phần mạnh mẽ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Luật cạnh tranh (Số 27/2004/QH11):

Luật này quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh: thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, sử dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, các trường hợp ngoại lệ. Luật quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh: quy định các hình thức cạnh tranh không lành mạnh, cấm các hành vi được xếp và những hình thức đã được quy định ở trên. Luật còn quy định về cơ quan cạnh tranh và hội đồng cạnh tranh, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc cạnh tranh, biện pháp xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh. Mục tiêu của chính sách cạnh tranh là nhằm duy trì và phát triển cạnh tranh và trên cơ sở đó đảm bảo việc phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả trong nền kinh tế, mang lại: Khả năng lựa chọn cao nhất với các hàng hoá, dịch vụ có chất lượng; Giá cả thấp nhất; và Nguồn cung đủ đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Việc ra đời của luật cạnh tranh là hành lang pháp lý quan trọng bảo vệ các doanh nghiệp trước nạn sản xuất hàng nhái, hàng giả. Các doanh nghiệp cạnh tranh trong môi trường bình đẳng và an toàn hơn. Tuy nhiên, luật còn một số hạn chế trong việc điều chỉnh hành vi của các tập đoàn hay công ty nhà nước.

Luật thương mại (số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005):

Luật Thương mại được Quốc hội thông qua vào ngày 10/5/1997. Qua hơn 6 năm thực hiện, nó đã bộc lộ những hạn chế nhất định, đòi hỏi phải sửa đổi. Luật thương mại năm 2005 (sửa đổi) gần như được đổi mới hoàn toàn so với Luật Thương mại năm 1997. Phạm vi điều chỉnh mở rộng hơn, không chỉ điều chỉnh các hoạt động mua bán hàng hoá mà còn điều chỉnh cả các hoạt động cung ứng dịch vụ và xúc tiến thương mại. Luật mở rộng đối tượng áp dụng, không chỉ bao gồm thương nhân hoạt động thương mại như cũ mà còn áp dụng cho cả tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại, một số trường hợp cả các cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh. Luật Thương mại 2005 xác định các hình thức và quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại VN, bổ sung thêm hai hình thức hoạt động bao gồm DN liên doanh, DN 100% vốn nước ngoài.

Việc Luật Thương mại 2005 thừa nhận và thể chế những nguyên tắc như: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại; tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại; áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên; bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng; thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại... đã giúp xác định rõ cơ chế quản lý hoạt

động thương mại cũng như giúp các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại biết rõ nguồn quyền và nghĩa vụ của mình.

Luật sở hữu trí tuệ (số 50/2005/QH11):

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó. Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gồm: đối tượng quyền tác giả: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá; đối tượng quyền sở hữu công nghiệp: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý; đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống. Luật cũng quy định rõ về những điều kiện để được bảo hộ với các quyền trên; các chế tài xử lý các vi phạm; giải quyết các tranh chấp. Luật góp phần thúc đẩy tính sáng tạo, tính hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Hệ thống thuế tại Việt Nam:

Thuế thu nhập doanh nghiệp (số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008)

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999 thay cho Luật thuế lợi tức, đến nay đã qua nhiều lần sửa đổi. Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2008 có hiệu lực ngày 01/01/2009 là văn bản mới nhất của luật này. Văn bản này có một số điểm mới so với văn bản năm 2003. Đối tượng là cá nhân, hộ kinh doanh được chuyển sang nộp thuế theo Luật thuế Thu nhập cá nhân cũng có hiệu lực thi hành từ 1-1-2009. Phần thu nhập chịu thuế bổ sung thêm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Các khoản chi được trừ và các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được xác định cụ thể trong khoản 1 và khoản 2, điều 9. Thuế suất phổ thông từ 28% xuống còn 25%, khai thác dầu khí, tài nguyên quý giá thì áp dụng thuế suất từ 32-50% (trước đây là 28-50%), bỏ mức thuế suất ưu đãi 15%, chỉ còn mức thuế suất ưu đãi là 10%, 20%. Nhằm bảo đảm quyền lợi cho các doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo luật hiện hành, luật có quy định vẫn duy trì và bảo đảm các ưu đãi của Luật Thuế năm 2003, trong trường hợp các ưu đãi của Luật Thuế năm 2008 cao hơn thì áp dụng cho thời gian còn lại. Riêng những trường hợp được miễn thuế, giảm thuế nhưng chưa

có thu nhập chịu thuế thì việc miễn giảm thuế được tính theo quy định của Luật Thuế năm 2008 và từ khi luật này có hiệu lực thi hành. Tính khả thi của luật thuế thu nhập doanh nghiệp còn thấp do vấn đề quản lý thu thuế còn kém, doanh nghiệp có thể tìm nhiều cách tránh thuế: thông qua các thu nhập không chịu thuế hay các chi phí được khấu trừ, ưu đãi thuế.

Luật thuế thu nhập cá nhân (số 04/2007/QH12):

Luật thuế thu nhập cá nhân ra đời thay thế cho Pháp lệnh thuế cho người có thu nhập cao. Luật có những điểm mới rất đáng chú ý. Điểm mới cơ bản nhất liên quan đến quy định về đối tượng nộp thuế là việc đưa cá nhân kinh doanh vào diện nộp thuế thu nhập cá nhân, đảm bảo tính công bằng trong điều tiết thu nhập bởi đã là cá nhân có thu nhập chịu thuế thì dù thu nhập từ bất kỳ nguồn nào cũng đều được đối xử như nhau. Luật định nghĩa rõ hơn đối tượng cư trú (đối tượng phải nộp thuế TNCN cho Việt Nam đối với toàn bộ thu nhập, kể cả thu nhập phát sinh ở Việt Nam và nước ngoài). Luật cũng đổi mới cách phân loại thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế (quy định rõ thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên). Luật mở rộng diện điều tiết một cách hợp lý trên cơ sở bổ sung một số khoản thu nhập chịu thuế (có 14 loại thu nhập chịu thuế).

Để đảm bảo tính công bằng cho các đối tượng chịu thuế trên cơ sở thu nhập thực tế, luật áp dụng giảm trừ gia cảnh khi xác định nghĩa vụ thuế (giảm trừ 4 triệu/tháng cho chính đối tượng nộp thuế, giảm trừ 1,6 triệu/tháng cho mỗi người phụ thuộc). Áp dụng giảm trừ đối với các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo. Quy định giảm trừ chi phí cho cá nhân kinh doanh một cách hợp lý. Thuế suất lũy tiến với khoản thu nhập thường xuyên, và thuế suất cố định cho thu nhập bất thường. Quy định thuế suất thống nhất cho cả người Việt Nam và người nước ngoài. Thuế thu nhập cá nhân mới được đánh giá là công bằng hơn so với pháp lệnh thuế cho người có thu nhập cao. Nhưng có nhiều khoản miễn trừ, và thu nhập không chịu thuế trong điều kiện quản lý thuế Việt Nam còn yếu kém nên tính khả thi của thuế chưa cao. Các thủ tục liên quan chưa được chuẩn bị đồng bộ là một lý do khiến cho đầu năm 2009 nhà nước phải thực hiện việc giãn thuế thu nhập cá nhân.

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (thông qua ngày 14-11-2008):

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt mới năm 2008 có hiệu lực thi hành ngày 01/04/2009 có một số điểm mới: Bổ sung ô-tô dưới 24 chỗ ngồi vừa chở người vừa chở hàng vào đối tượng chịu thuế TTĐB, đồng thời quy định cụ thể tiêu chí đối với loại xe này; Bổ sung xe mô-tô có dung tích xi-lanh trên 125 phân khối vào đối tượng chịu thuế TTĐB; Bổ sung tàu bay và du thuyền (trừ tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách,

khách du lịch) vào đối tượng chịu thuế TTĐB. Điều chỉnh mức thuế suất với các mặt hàng ô tô, xe máy và rượu đã được quy định ở luật thuế năm 2003, giảm thuế cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch. Tàu bay và du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch không thuộc diện chịu thuế TTĐB.

Cải cách doanh nghiệp nhà nước:

Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước:

Đề án này thực sự được tiến hành từ năm 2002 sau khi sắp xếp đánh giá, hoạt động tất cả các doanh nghiệp nhà nước. Với các doanh nghiệp thực sự thua lỗ nghiêm trọng nhà nước cho giải thể. Các doanh nghiệp khác nhà nước tiến hành chuyển đổi hình thức sở hữu dần dần theo hình thức công nghiệp hoá. Ban đầu là những công ty nhỏ, sau đó là những công ty lớn (nhà nước vẫn giữ cổ phần chiến lược 51%). Tính đến cuối năm 2005 thì đã có 74.2% các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp đã cổ phần hoá. Trong đó, tỷ trọng vốn nhà nước trong tổng vốn cổ phần và cổ phần chi phối đã tăng tương ứng từ 38% và 15% trong năm 2004(xem Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương 2005) lên 46.5% và 29.5% năm 2005. Tuy nhiên vẫn có những khó khăn làm chậm quá trình cổ phần hóa như:

- Hệ thống văn bản liên quan chưa hoàn chỉnh, tâm lý trông chờ ỷ lại của các doanh nghiệp.
- Việc định giá tài sản còn gặp nhiều khó khăn.
- Vướng mắc trong cơ cấu và bán cổ phần.
- Chuyển đổi các tổng công ty nhà nước theo mô hình công ty mẹ công ty con

Thí điểm các tập đoàn kinh tế trên cơ sở các tổng công ty nhà nước:

Một số tổng công ty lớn ở Việt Nam như dầu khí, bưu chính viễn thông, điện lực, xi măng, dệt may, than,... đã được cho phép triển khai đề án thí điểm hình thành tập đoàn kinh tế.

Tính tới tháng 4/2009 Việt Nam đang có 8 tập đoàn kinh tế lớn nhận được sự bảo hộ của Nhà nước: Tập đoàn Bưu chính viễn thông(VNPT), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Tập đoàn TKV), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn PV), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Tập đoàn EVN) và Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Tập đoàn Vinatex), Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy(Vianshin), Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam(VRG), Tập đoàn Tài chính-Bảo hiểm (Bảo Việt). Đây là một hình thức tích tụ và tập trung vốn lớn trong nền kinh tế.

Hiện nay chưa có một hành lang pháp lý rõ ràng cho các tập đoàn kinh tế hoạt động, các khái niệm về tập đoàn kinh tế chỉ được đề cập rải rác tại một số điều trong Luật Doanh nghiệp. Mới đây nhất, Nghị định 139/2007/NĐ-CP đã có quy định khá cụ thể về loại hình doanh nghiệp này.

Các chuyên gia kinh tế thì cho rằng, hoạt động của tập đoàn kinh tế Việt Nam vẫn mang tính thụ động, có sự ỷ lại vào Nhà nước, vì được sự bảo hộ của Nhà nước. Vốn vay nhiều, đầu tư thì dàn trải, “ôm” quá nhiều ngành nghề trong khi đó ngành nghề chính, ngành nghề thế mạnh thì lại chưa thực sự mạnh. Do đó, chính phủ đã đưa ra chính sách cấm các tập đoàn và tổng công ty đầu tư quá 30% vốn vào các hoạt động kinh doanh không nòng cốt nhằm ngăn chặn tình trạng phân tán đầu tư.

Phụ lục 2. Đề án 30: đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010

Năm 2001, chính phủ đề ra chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 (Quyết định 136/2001/QĐ-TTg). Chương trình được tiến hành theo 2 giai đoạn: giai đoạn I từ 2001 đến 2005; giai đoạn II từ 2006 đến 2006 (xem thêm Phụ lục 1). Tuy nhiên những kết quả mà chương trình này mang lại còn rất hạn chế, thủ tục hành chính vẫn là một trở lực lớn cho các hoạt động của người dân và doanh nghiệp. Vì vậy, ngày 04/01/2008, chính phủ ra Quyết định số 07/QĐ-TTg về việc thực hiện Đề án 30: đề án đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010. Đề án áp dụng cho thủ tục hành chính giữa cơ quan hành chính nhà nước với cá nhân, tổ chức liên quan đến đời sống của nhân dân và đến hoạt động kinh doanh. Mục đích của đề án là:

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước
- Đơn giản hoá thủ tục kinh doanh
- Đơn giản hoá mẫu đơn, tờ khai hành chính trong hồ sơ thủ tục hành chính.

Các thủ tục hành chính này sẽ được đơn giản hóa theo 3 tiêu chí lớn là tính hợp pháp, sự cần thiết và tính hợp lý của thủ tục hành chính. Kết quả cuối cùng của đề án là tạo lập cơ sở dữ liệu quốc gia về tất cả các thủ tục hành chính đang được thực hiện tại mọi cấp chính quyền liên quan đến người dân, doanh nghiệp và được công bố công khai trên mạng Internet để phục vụ doanh nghiệp và người dân.

Đề án được chia thành 3 giai đoạn thực hiện:

- Giai đoạn 1: Thống kê thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; yêu cầu hoặc điều kiện để được cấp giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, chứng chỉ hành nghề, thẻ, phê duyệt, chứng chỉ, văn bản xác nhận, quyết định hành chính, giấy xác nhận, bản cam kết, biển hiệu, bằng, văn bản chấp thuận và các loại khác
- Giai đoạn 2: Rà soát thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, các yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính.
- Giai đoạn 3: Thực thi các khuyến nghị đơn giản hóa thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính, yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính sau khi đã được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Một tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ đã được, tập hợp 20 thành viên là những cán bộ có năng lực trong các lĩnh vực kinh tế và pháp lý làm chuyên trách. Đồng thời, tại 21 bộ, cơ quan ngang bộ và 64 tỉnh thành cả nước, đã thành lập 87 tổ công tác thực hiện Đề án 30 để điều phối, tổ chức hoạt động cải cách thủ tục hành chính tại các bộ, địa phương. Không chỉ 87 tổ công tác vào cuộc, mà trên 10.000 đơn vị cấp xã, gần 700 cấp huyện, trên 1.300 đơn vị cấp sở ngành tỉnh thành, 300 đơn vị cấp vụ, cục, cùng đồng loạt tham gia.

Đến 04/05/2009 đã có 24/24 sở, ban ngành tỉnh cơ bản đã thực hiện xong việc thống kê thủ tục hành chính, với 869 thủ tục hành chính. Tuy nhiên, trong bước đầu triển khai thực hiện Đề án 30 có một số khó khăn như: Còn một số cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng, nội dung yêu cầu của Đề án 30 nên chậm triển khai. Số thủ tục hành chính đã thống kê còn hạn chế so với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền. Do một số cơ quan, đơn vị chưa xác định rõ phạm vi thống kê, không thống kê thủ tục hành chính chưa phát sinh hoặc chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện. Theo đúng kế hoạch của Tổ công tác chuyên trách cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay việc thực hiện giai đoạn 1 của dự án đã đi đến bước cuối cùng và sẽ kết thúc trước ngày 01/07/2009.

Trước những vấn đề nảy sinh ở giai đoạn 1 Đề án 30, và để chuẩn bị cho các giai đoạn tiếp theo, chúng tôi đưa ra một số các đề xuất chính sau:

- Muốn việc đơn giản hoá thủ tục hành chính có hiệu quả, thì điều đầu tiên là cần thay đổi nhận thức của nhân viên hành chính. Cần hiểu rằng hành chính không phải là ban phát, người dân và doanh nghiệp không phải người đi xin. Nâng cao hơn nữa và xử phạt nghiêm minh những cán bộ ảnh hưởng đến tiến độ Đề án.
- Cần đưa ra những hướng dẫn cụ thể và tránh chồng chéo cho các cấp ban ngành để việc thống kê các thủ tục hành chính, mẫu đơn giấy tờ thuộc thẩm quyền được thúc đẩy nhanh chóng, đạt đúng tiến độ
- Nên tăng cường tuyên truyền hơn nữa trên các phương tiện truyền thông về Đề án 30 cho mọi tầng lớp nhân dân và khối doanh nghiệp, những người được hưởng lợi từ Đề án, để cùng giám sát hiệu quả hoạt động
- Nên nhanh chóng và đẩy mạnh sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào đề án. Những hiệp hội doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, ... cần có tiếng nói có ảnh hưởng hơn nữa vào việc thực hiện đề án, bởi những đề xuất từ họ mới là những đề xuất từ

thực tiễn sản xuất kinh doanh. Một hình thức nữa để các đối tượng này có quyền tham gia vào một hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính cho Đề án.

- Cần đơn giản hoá ngay trong việc ban hành các văn bản quy định thủ tục từ Trung ương đến địa phương. Nhiều thủ tục pháp lý cần rất nhiều sự xét duyệt của nhiều Bộ ngành. Nên cải cách theo hình thức mỗi một lĩnh vực nhất định chỉ thuộc một đầu mối quản lý duy nhất theo một quy trình của một bộ chức năng để tránh chồng chéo.

Tài liệu tham khảo

- Andersen, T.B. and Rand, J. (2006). Does e-Government Reduce Corruption, University of Copenhagen, Department of Economics Working Paper, Mimeo.
- Altenburg, T. and Christian von Drachenfels (2008), Creating an enabling business environment in Asia: To what extent is public support warranted?, Paper presented to the Asia Regional Consultative Conference “Creating Better Business Environments for Enterprise Development - Asian and Global Lessons for More Effective Donor Practices”
- Carlier, Amanda and Son Tran Thanh (2004a), Firm Dynamism: Beyond Registration, How are the new domestic private firms faring, Private Sector Development Policy Note 30434, World Bank, Hanoi.
- Carlier, Amanda and Son Tran Thanh (2004b), Private sector and Land: Availability, affordability and Administration, Private Sector Development Policy Note 30224, World Bank, Hanoi.
- Campbell, Stonehouse, and Houston (2002), Business Strategy: An Introduction, 2nd ed., NY: Butterworth-Heinemann.
- Cartwright, R. (2002). Mastering the Business Environment. London: Palgrave Macmillan.
- CIEM (2003), Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, NXB Giao thông vận tải
- Jauch, L. R and W.F. Glueck (1988), Strategic Management and Business Policy, 3rd ed., NY: McGraw-Hill
- Kokko, Ari (2004), Finance and Vietnamese SMEs, mimeo, Paper presented at ILSSA-SSE Seminar on SME Development, June 21-22, Hanoi.
- Kokko, Ari and Fredrik Sjöholm (2005), The Globalization of Vietnamese SMEs, Asian Economic Papers, 4, 1, pp. 152-177.
- Kokko, Ari (2005a), The Vietnamese Anticorruption Program, mimeo, paper prepared for Sida/Hanoi, January
- Hakkala và Kokko (2007), The State and the Private Sector in Vietnam, Working Paper 236, Stockholm School of Economics, EIJIS
- Hansen, H., John Rand and Finn Tarp (2006), Enterprise Growth and Survival in Vietnam: Does Government Support Matter?, University of Copenhagen, Department of Economics Working Paper, Mimeo.

- Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Việt Nam (2009), Báo Cáo Nâng Cao Năng Lực Cạnh Tranh Quốc tế của Một Số Ngành Kinh tế Việt Nam, mimeo
- Lê Chí Công, Lê Công Hoa (2008), Nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình hội nhập, Tạp chí quản lý kinh tế quản lý số tháng 10-2008
- Nguyễn Đình Cung, Trần Kim Hào, Trịnh Đức Triều và Phan Đức Hiếu (2003), Môi trường pháp lý cho dịch vụ phát triển kinh doanh tại Việt nam, NXB...
- Nguyễn Đình Cung (2004), Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách giảm chi phí kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam
- Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn và David Dapice (2004), Lịch sử hay chính sách: tại sao các tỉnh phía bắc không tăng trưởng nhanh hơn.
- Nguyễn Đình Cung (2008), Thực hiện luật đầu tư và luật doanh nghiệp từ góc độ cải cách thể chế”, Tạp chí quản lý kinh tế, số 18 (3+4/2008),
- Nguyễn Đình Tài (2003), những yếu tố bất lợi đối với môi trường kinh doanh của doanh nghiệp dân doanh và một số giải pháp, trình bày tại Hội thảo “Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và giải pháp” – CIEM năm 2003
- Nguyễn Đình Tài (2006), Khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam nhìn từ góc độ hiệu quả chính sách.
- Nguyễn Hưng Quang (2007), Báo cáo về khả năng tiếp cận đất đai của SEMs tại Hưng Yên
- Nguyễn Thị Bích Thu (2007), Đào tạo nguồn để ngành dệt may VN đủ sức cạnh tranh khi VN đã là thành viên của WTO, Tạp chí Khoa học và công nghệ, số 19/2007
- Nguyễn Văn Vinh (2008), “chính sách phát triển kinh tế tư nhân và đào tạo lao động của Quảng Ngãi nhìn từ chỉ số PCI 2008”, Nội san NCKH số 51.
- MPI (2008), Báo Cáo Thường Niên Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ Việt Nam 2008
- Malesky, Edmund J. and Markus Taussig (2005), Where is Credit Due? Companies, Banks, and Locally Differentiated Investment Growth in Vietnam, Paper presented at International Conference of Asian Scholars, Shanghai, China, August 19-23.
- Porter, Michael (2008), Cạnh tranh toàn cầu và lợi thế của Việt Nam, Paper presented in Hồ Chí Minh - Việt Nam 1.12.2008

- Perkins, Dwight H and Vu Thanh Tu Anh (2008), Vietnam's Industrial Policy Designing Policies for Sustainable Development, Prepared under UNDP – Harvard Policy Dialogue Papers “Series on Vietnam's WTO Accession and International Competitiveness Research”, mimeo
- Phạm Thị Huyền (2005), Đánh giá của các nhà đầu tư nước ngoài về môi trường kinh doanh tại Hà Nội
- Riedel, J., Bui Tat Thang and Nguyen Van Phuc (2000), The Role of the State and the Market in the Economy of Viet Nam, Report to The Development Strategy Institute (DSI), Ministry of Planning and Investment (MPI) and UNDP
- Robin Wood (2000): Managing Complexity: Managing Complexity: How Businesses Can Adapt and Prosper in the Connected Economy, Economist Books
- Rand (2006), Credit Constraints and Determinants of the Cost of Capital in Vietnamese Manufacturing, Small Business Economics, forthcoming.
- Rand, J. and Finn Tarp (2007), Characteristics of the Vietnamese Business Environment: Evidence from a SME Survey in 2005, A Study Prepared under Component 5 – Business Sector Research of the Danida Funded Business Sector Programme Support (BSPS)
- Shrestha (2006), Efficiency Enhances the Competitiveness of Viet Nam, <http://www.adb.org/Documents/Events/2006/Enhancing-Efficiency-Vietnamese-Economy/efficiency-enhances-competitiveness-vietnam.pdf>
- Toan et al. (2004), “Impact of Government Policies on the Development of Private Small and Medium Size Enterprises (PSMEs) in Vietnam”, EADN Working Paper 26.
- Tenev, Stoyan, Amanda Carlier, , Omar Chaudry, and Nguyen Quynh Trang (2003), Informality and the Playing Field in Vietnam's Business Sector, World Bank and IFC, Washington, D.C.
- Transparency International (2008), Annual Report
- VNCI (2006), The Vietnam Provincial Competitiveness Index 2006: Driving Local Governance Reforms, Report and data obtained from www.vnci.org
- VNCI (2007), Ý nghĩa điều tra PCI đối với chính sách quốc gia: các yêu cầu về cải cách thể chế và pháp luật kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường hậu WTO, trình bày tại diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ, 05/2007.

VCCI (2008), Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ, NXB chính trị quốc gia 6-2008

Vu Minh Khuong and Jonathan Haughton (2004), The Competitiveness of Vietnam's Three Largest Cities: A Survey of Cities in Hanoi, Haiphong and Ho Chi Minh City, Private Sector Discussion Paper, No 17, MPDF, Hanoi.

World Bank (2006). Vietnam Development Report 2006: Business. Hanoi: World Bank

WB/IFC (2008), Doing Business 2006, Data obtained from www.doingbusiness.org

WB/IFC (2009), Doing Business 2009, Data obtained from www.doingbusiness.org

WEF (2008), The global competitiveness 2008-2009,
[http://www.weforum.org/en/initiatives/gcp/Global%20Competitiveness%20Report/index.
htm](http://www.weforum.org/en/initiatives/gcp/Global%20Competitiveness%20Report/index.htm)

World Economic Forum (2007), The Global Competitiveness Report, London: Oxford University Press New York

World Economic Forum (2008), The Global Competitiveness Report, London: Oxford University Press New York



TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (CEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà nội

Địa chỉ:

Phòng 704, Nhà E4,
144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt nam

Tel: (84) 4 3754 7506/ext 704 -714

Fax: (84) 4 3704 9921

Email: Info@cepr.org.vn

Website: www.cepr.org.vn